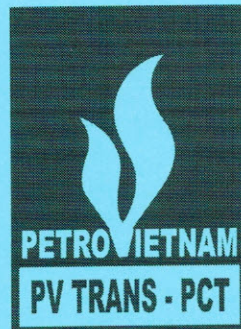


CBTT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG
Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà PJICO tower, 186 Điện Biên Phủ, P6, Q3, TP.HCM
Điện thoại: 08.62582330 - Fax: 08.62582334

-----o0o-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3, Toà nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ - P.6 - Q.3 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		215,986,873,641	220,810,534,790
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46,381,375,305	18,424,398,981
1. Tiền	111	V.1	30,981,375,305	18,424,398,981
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	15,400,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		49,900,000,000	40,917,382,900
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	266,108,066
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	-	(148,725,166)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	49,900,000,000	40,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117,741,439,826	151,146,391,326
1. Phải thu của khách hàng	131		84,015,230,821	92,286,816,869
2. Trả trước cho người bán	132		13,818,754,516	18,416,598,000
3. Các khoản phải thu khác	136	V.3b1	40,592,341,565	61,145,191,480
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,684,887,076)	(20,702,215,023)
IV. Hàng tồn kho	140		363,412,727	9,522,127,511
1. Hàng tồn kho	141	V.4	1,631,007,662	12,709,831,159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.4	(1,267,594,935)	(3,187,703,648)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,600,645,783	800,234,072
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1,600,645,783	800,234,072
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137,244,981,010	131,944,796,317
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		270,000,000	2,091,580,000
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.3b2	270,000,000	2,091,580,000
II. Tài sản cố định	220		127,075,423,622	118,679,732,785
1. Tài sản cố định hữu hình	221		126,929,590,282	118,492,232,781
- Nguyên giá	222	V.6	183,586,021,582	225,217,820,225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.6	(56,656,431,300)	(106,725,587,444)
2. Tài sản cố định vô hình	227		145,833,340	187,500,004
- Nguyên giá	228	V.7	693,967,020	693,967,020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.7	(548,133,680)	(506,467,016)
III. Bất động sản đầu tư	230		8,511,460,000	8,511,460,000
1. Nguyên giá	231	V.8	8,511,460,000	8,511,460,000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49,492,500	49,492,500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	49,492,500	49,492,500
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,338,604,888	2,612,531,032
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	-	280,928,208
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	1,338,604,888	2,331,602,824
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		353,231,854,651	352,755,331,107

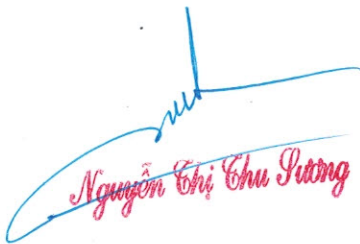
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		103,022,999,302	95,614,784,859
I. Nợ ngắn hạn	310		103,022,999,302	82,517,831,624
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312		40,159,178,099	45,505,935,928
2. Người mua trả tiền trước	313		713,547,500	54,621,862
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10	2,360,650,262	2,034,065,941
4. Phải trả người lao động	315		12,773,894,758	15,070,181,849
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.11	5,515,749,778	4,863,362,762
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.13	43,118,190	43,118,190
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.12	36,827,516,855	6,754,616,799
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	4,221,265,625	7,153,189,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		408,078,235	1,038,739,293
II. Nợ dài hạn	330		-	13,096,953,235
1. Phải trả dài hạn khác	336	V.15	-	13,096,953,235
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		250,208,855,349	257,140,546,248
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	250,208,855,349	257,140,546,248
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230,000,000,000	230,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		839,178,790	839,178,790
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,918,499,046	1,918,499,046
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17,451,177,513	24,382,868,412
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,632,112,070	7,875,304,990
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15,819,065,443	16,507,563,422
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		353,231,854,651	352,755,331,107

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Chu Phương


Phạm Đức Minh




Lê Thanh Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG**

Tầng 3, Toà nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ - P.6 - Q.3 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2016**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	395.437.924.301	232.289.872.383	785.375.597.068	475.875.366.367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		395.437.924.301	232.289.872.383	785.375.597.068	475.875.366.367
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	389.352.082.709	229.023.323.729	772.701.781.266	462.335.868.990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.085.841.592	3.266.548.654	12.673.815.802	13.539.497.377
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.228.153.641	1.745.095.212	2.552.779.651	3.854.290.102
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.330.204	(435.628.300)	11.832.524	36.547.845
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5.330.204	-	5.330.204	41.694.445
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	6.000.000	226.123.361	67.408.189	460.095.906
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	5.026.392.877	5.137.189.738	10.155.831.297	10.278.711.150
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		2.276.272.152	83.959.067	4.991.523.443	6.618.432.578
11. Thu nhập khác	31	VI.5	9.955.563.341	6.763.543.722	14.996.893.111	7.163.025.560
12. Chi phí khác	32	VI.6	184.288.549	102.782.570	186.084.749	102.805.199
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.771.274.792	6.660.761.152	14.810.808.362	7.060.220.361
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.047.546.944	6.744.720.219	19.802.331.805	13.678.652.939
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.706.509.589	1.499.721.222	2.990.268.426	1.963.082.713
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	718.299.800	-	992.997.936	1.069.693.708
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.622.737.555	5.244.998.997	15.819.065.443	10.645.876.518
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		418	228	688	463
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		418	228	688	463

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Chu Phương


Phạm Đức Minh



Lê Chánh Sơn



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3, Toà nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ - P.6 - Q.3 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19,802,331,805	13,678,652,939
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	12,234,962,770	18,163,508,351
- Các khoản dự phòng	03	1,101,541,822	781,016,239
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17,683,881,177)	(11,284,098,363)
- Chi phí lãi vay	06	5,330,204	41,694,445
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15,460,285,424	21,380,773,611
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5,795,725,559	(4,567,684,684)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7,891,119,849	849,489,779
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(13,700,623,746)	(5,529,570,176)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(519,483,503)	(321,376,595)
- Giảm chứng khoán kinh doanh	13	266,108,066	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,330,204)	(48,277,778)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,950,769,179)	(2,164,411,133)
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(2,681,417,400)	(1,050,850,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10,555,614,866	8,548,093,024
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(36,014,484,541)	(23,268,981,241)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	30,514,932,460	11,911,424,477
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,800,000,000	30930145083
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,100,913,539	2,913,604,200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17,401,361,458	22,486,192,519
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,998,240,000	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,998,240,000)	(10,000,000,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(22,468,493,950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(32,468,493,950)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	27,956,976,324	(1,434,208,407)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18,424,398,981	47,925,713,749
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	46,381,375,305	46,491,505,342

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

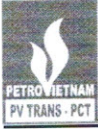
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Chu Phương

Phạm Đức Minh



Lê Chanh Sơn



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3, Toà nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ - P.6 - Q.3 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 09-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ vận tải, Thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa.
- Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoá cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.
- Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện.
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
- Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
- Bán buôn vật liệu xây dựng.
- Quảng cáo thương mại.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Cồn Sơn: Tầng 3 Tòa nhà PJICO, Số 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TPHCM.
- Chi nhánh Đại Hùng: Số 85 Đường Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trung tâm đầu tư và phát triển nhiên liệu khí Việt Autogas: Tầng 3 Tòa nhà PJICO, Số 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TPHCM.
- Chi nhánh Vũng Tàu: Số 654 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán của Công ty:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.
3. **Hình thức Kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:
 - Thời điểm ghi nhận là T+0
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
 - Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc
 - b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
 - Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NH thương mại
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Các giao dịch của PCT bằng tiền đồng Việt nam nên các khoản phải thu là VN đồng,
 - Lập dự phòng theo TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán: Kế khai thường xuyên
5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
 - Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
 - Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
 - Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá
 - b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư
 - Giá trị ghi sổ theo giá gốc
 - Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao
6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
 - Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại
 - Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
 - Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, ...
 - Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng
 - Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Các giao dịch của PCT bằng tiền đồng Việt nam nên các khoản phải trả là VN đồng,
 - Không có trích lập dự phòng phải trả
9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 - Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn
 - Chi phí phải trả bao gồm: Thuê văn phòng, điện nước, nhiên liệu tiêu hao, các chi phí dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Chi phí dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ
11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
- Doanh thu chưa thực hiện là dịch vụ taxi chưa thực hiện bằng việc bán coupon taxi cho khách hàng trả tiền trước
 - Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Theo thực tế phát sinh
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp
 - Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
 - Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực " Doanh thu và Thu nhập khác"
 - Phương pháp xác định doanh thu hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối quý.
 - Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh
14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
 - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng
 - Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG
15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.
16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh
 - Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là chênh lệch số ước tính các chi phí điện nước, văn phòng... nhưng không đáng kể.
17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2016	31/12/2015
1 Tiền		
- Tiền mặt	137,960,871	32,651,297
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30,843,414,434	18,391,747,684
- Các khoản tương đương tiền	15,400,000,000	-
Cộng	46,381,375,305	18,424,398,981

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu				266,108,066	117,382,900	148,725,166
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	-	-	-	266,108,066	117,382,900	148,725,166

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	49,900,000,000	49,900,000,000	40,800,000,000	40,800,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	49,900,000,000	49,900,000,000	40,800,000,000	40,800,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	49,900,000,000	49,900,000,000	40,800,000,000	40,800,000,000

3 Phải thu khác	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	40,592,341,565	1,351,364,468	61,145,191,480	1,353,574,960
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"	1,943,552,779		1,491,686,667	
- Phải thu "Trích trước doanh thu"	4,803,130,343		3,128,204,728	
- Phải thu người lao động	1,991,574,834	455,021,034	1,941,022,635	455,204,434
- Ký cược, ký quỹ	28,238,848,000		50,617,797,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	3,615,235,609	896,343,434	3,966,480,450	898,370,526
b2) Dài hạn	270,000,000	-	2,091,580,000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	270,000,000		2,091,580,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	40,862,341,565	1,351,364,468	63,236,771,480	1,353,574,960

4 Hàng tồn kho	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1,631,007,662	1,267,594,935	1,924,411,142	1,154,637,347
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán			10,785,420,017	2,033,066,301
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	1,631,007,662	1,267,594,935	12,709,831,159	3,187,703,648

5 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí XDCB dở dang dài hạn				
- Mua sắm	49,492,500	49,492,500	49,492,500	49,492,500
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
	49,492,500	49,492,500	49,492,500	49,492,500

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	195,335,178	224,579,980,835	442,504,212	-	225,217,820,225
- Mua trong kỳ			36,014,484,541			36,014,484,541
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)			(77,646,283,184)			(77,646,283,184)
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	195,335,178	182,948,182,192	442,504,212	-	183,586,021,582
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	119,451,859	106,190,193,874	415,941,711	-	106,725,587,444
- Khấu hao trong kỳ		15,700,002	12,164,078,083	13,518,021		12,193,296,106
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)			(62,262,452,250)			(62,262,452,250)
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	135,151,861	56,091,819,707	429,459,732	-	56,656,431,300
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	75,883,319	118,389,786,961	26,562,501	-	118,492,232,781
- Tại ngày cuối kỳ	-	60,183,317	126,856,362,485	13,044,480	-	126,929,590,282

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	693,967,020	-	693,967,020
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	693,967,020	-	693,967,020
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	506,467,016	-	506,467,016
- Khấu hao trong kỳ				41,666,664		41,666,664
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	548,133,680	-	548,133,680
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	187,500,004	-	187,500,004
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	145,833,340	-	145,833,340

8 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Quyền sử dụng đất	8,511,460,000			8,511,460,000
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

9 Chi phí trả trước	30/06/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn	1,600,645,783	800,234,072
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	125,996,000	160,524,000
+ Bảo hiểm xe cơ giới	1,424,845,012	287,190,099
+ Khác (phí kiểm định, phí sd đường bộ, GPS...)	49,804,771	352,519,973
b) Dài hạn	-	280,928,208
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	280,928,208
	1,600,645,783	1,081,162,280

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2016
a) Phải nộp	2,034,065,941	9,023,703,552	8,697,119,231	2,360,650,262
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	179,159,160	5,533,646,539	6,057,180,810	(344,375,111)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,792,626,703	2,990,268,426	1,950,769,179	2,832,125,950
Thuế thu nhập cá nhân	1,858,496	490,788,587	619,747,660	(127,100,577)
Thuế nhà thầu nộp thay	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	9,000,000	9,000,000	-
Các loại thuế khác	60,421,582	-	60,421,582	-
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-

11 Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

Cộng

30/06/2016

31/12/2015

5,515,749,778

4,863,362,762

5,515,749,778

4,863,362,762

12 Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Ký quỹ của lái xe

- Cổ tức

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

30/06/2016

31/12/2015

208,840,458

171,223,928

144,852,434

64,348,359

282,413,768

279,135,894

3,062,000,000

-

9,659,252,409

2,846,891,955

20,700,000,000

-

2,770,157,786

3,393,016,663

36,827,516,855

6,754,616,799

	30/06/2016	31/12/2015
13 Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	43,118,190	43,118,190
Cộng	43,118,190	43,118,190
14 Dự phòng phải trả	30/06/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa (đại tu) TSCĐ	4,221,265,625	7,153,189,000
Cộng	4,221,265,625	7,153,189,000
15 Nợ dài hạn	30/06/2016	31/12/2015
Phải trả dài hạn khác:		
- Ký quỹ của lái xe	-	13,096,953,235
- Ký quỹ của khách hàng	-	-
Cộng	-	13,096,953,235
16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2016	31/12/2015
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,338,604,888	2,331,602,824
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,338,604,888	2,331,602,824

17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	230,000,000,000	839,178,790	954,943,512	34,165,971,592	265,960,093,894
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				16,507,563,422	16,507,563,422
- Tăng khác			963,555,534		963,555,534
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(26,290,666,602)	(26,290,666,602)
Số dư cuối năm trước	230,000,000,000	839,178,790	1,918,499,046	24,382,868,412	257,140,546,248
Số dư đầu kỳ này	230,000,000,000	839,178,790	1,918,499,046	24,382,868,412	257,140,546,248
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				15,819,065,443	15,819,065,443
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(22,750,756,342)	(22,750,756,342)
Số dư cuối kỳ này	230,000,000,000	839,178,790	1,918,499,046	17,451,177,513	250,208,855,349

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2016	31/12/2015
- Vốn góp của công ty mẹ: Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	52,037,720,000	52,037,720,000
- Vốn góp của các đối tượng khác:		
+ Công ty cổ phần SCI	20,989,000,000	20,989,000,000
+ Công ty cổ phần Quản lý quỹ IB	39,641,000,000	-
+ Công ty cổ phần Đầu tư Cao Su Quảng Nam	6,800,000,000	2,500,000,000
+ Công ty cổ phần Chứng khoán IB	5,591,000,000	9,691,000,000
+ Cty CP ĐT & TM Dầu Khí Sông Đà	1,032,200,000	1,032,200,000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	103,909,080,000	143,750,080,000
	230,000,000,000	230,000,000,000

c) Cổ phiếu	30/06/2016	31/12/2015
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23,000,000	23,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23,000,000	23,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23,000,000	23,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23,000,000	23,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/06/2016	31/12/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	839,178,790	839,178,790
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,918,499,046	1,918,499,046

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
- Doanh thu bán hàng thương mại	338,858,801,171	172,500,300,614	670,842,569,318	353,921,538,911
- Doanh thu dịch vụ	56,579,123,130	59,789,571,769	114,533,027,750	121,953,827,456
* Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	53,309,191,971	56,447,860,328	108,714,449,288	115,798,848,625
* Doanh thu dịch vụ khác	3,269,931,159	3,341,711,441	5,818,578,462	6,154,978,831
Cộng	395,437,924,301	232,289,872,383	785,375,597,068	475,875,366,367
2 Giá vốn hàng bán	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
- Giá vốn hàng hoá đã bán	337,842,125,165	172,431,315,207	667,930,414,043	353,460,359,844
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	51,509,957,544	56,592,008,522	104,771,367,223	108,875,509,146
* Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải	48,929,456,042	53,484,694,581	99,968,196,904	103,719,163,565
* Giá vốn dịch vụ khác	2,580,501,502	3,107,313,941	4,803,170,319	5,156,345,581
Cộng	389,352,082,709	229,023,323,729	772,701,781,266	462,335,868,990
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,228,153,641	1,731,595,212	2,552,779,651	3,840,790,102
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		13,500,000	-	13,500,000
Cộng	1,228,153,641	1,745,095,212	2,552,779,651	3,854,290,102
4 Chi phí tài chính	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
- Lãi tiền vay	5,330,204		5,330,204	41,694,445
- Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(435,628,300)	6,502,320	(5,146,600)
Cộng	5,330,204	(435,628,300)	11,832,524	36,547,845
5 Thu nhập khác	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9,946,157,279	6,648,260,246	14,935,801,526	7,047,732,084
- Tiền phạt thu được		12,500,000	48,121,531	12,500,000
- Các khoản khác	9,406,062	102,783,476	12,970,054	102,793,476
Cộng	9,955,563,341	6,763,543,722	14,996,893,111	7,163,025,560
6 Chi phí khác	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	184,260,727		184,260,727	-
- Các khoản bị phạt			-	-
- Chi phí khác	27,822	102,782,570	1,824,022	102,805,199
Cộng	184,288,549	102,782,570	186,084,749	102,805,199

7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164,511,924	206,670,191	377,703,651	456,465,474
- Chi phí nhân công	2,181,591,632	2,154,416,427	5,917,891,985	3,603,424,311
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25,966,740	49,347,222	51,933,480	77,861,112
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,633,367,832	2,610,847,848	3,766,121,560	6,072,881,039
- Chi phí khác bằng tiền	26,954,749	342,031,411	109,588,810	528,175,120
Cộng	5,032,392,877	5,363,313,099	10,223,239,486	10,738,807,056

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	12,047,546,944	6,744,720,219	19,802,331,805	13,678,652,939
- Điều chỉnh trong kỳ:	(3,514,998,998)	72,194,427	(4,850,989,676)	(4,755,549,698)
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(3,591,498,998)	(13,500,000)	(4,964,989,676)	(4,875,744,125)
+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	76,500,000	85,694,427	114,000,000	120,194,427
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	8,532,547,946	6,816,914,646	14,951,342,129	8,923,103,241
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	22%	20%	22%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,706,509,589	1,499,721,222	2,990,268,426	1,963,082,713

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	718,299,800		992,997,936	1,069,693,708
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	718,299,800	-	992,997,936	1,069,693,708

VII. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Quý 2/2016	Quý 2/2015
585,340,159	548,499,040

b) Công cụ tài chính:

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :

+ Các khoản vay

Trừ : Tiền và tương đương tiền

+ Nợ thuần

+ Vốn chủ sở hữu

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

30/06/2016	31/12/2015
-	-
46,381,375,305	18,424,398,981
(46,381,375,305)	(18,424,398,981)
250,208,855,349	257,140,546,248
(0.19)	(0.07)

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

Tài sản tài chính

+ Tiền và các khoản tương đương tiền

+ Phải thu khách hàng và phải thu khác

+ Đầu tư tài chính

Tổng cộng

Công nợ tài chính

+ Các khoản vay

+ Phải trả người bán và phải trả khác

+ Chi phí phải trả

Tổng cộng

Chênh lệch thanh khoản thuần

30/06/2016	31/12/2015
46,381,375,305	18,424,398,981
104,192,685,310	134,821,373,326
-	-
150,574,060,615	153,245,772,307
-	-
76,986,694,954	65,357,505,962
5,515,749,778	4,863,362,762
82,502,444,732	70,220,868,724
68,071,615,883	83,024,903,583

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

2 Thông tin về các bên liên quan:

a) Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên trong PVTrans:

Quý 2/2016	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại - dịch vụ	Phải thu khác	Phải trả thương mại - dịch vụ	Phải trả khác
- TCT CP vận tải dầu khí	378,000,000		138,780,000			
<i>CN TCT - Cty DVHH dầu khí</i>	335,153,000		125,425,200			
<i>CN TCT - Cty Quản lý tàu</i>						
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	219,300,000		81,510,000			
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	81,540,000		29,898,000			
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	119,745,000		71,852,000			
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu	148,080,000		108,592,000			
- Cty CP vận tải dầu khí Phương Đông Việt	81,000,000		29,700,000			
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội						
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long						
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương	341,354,545		560,717,900		3,187,293,564	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	60,000,000					
	1,764,172,545	-	1,146,475,100	-	3,187,293,564	-

b) Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị (ngoài PVTrans) của Tập đoàn dầu khí Việt nam:

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	140,228,895,870	148,841,902,462
- Chi phí lãi vay	5,330,204	
- Phải thu thương mại - dịch vụ	17,137,014,733	17,984,504,893
- Phải thu khác	3,348,380,343	6,385,677,874
- Phải trả thương mại - dịch vụ	27,032,096,762	44,489,344,337
- Phải trả khác		

3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý chung của Tổng Công ty PVTrans, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi (OFS/FPSO); c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại. Tuy nhiên hiện nay, tại Công ty chưa phát sinh Bộ phận dịch vụ cung cấp kho nổi (OFS/FPSO).

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30/6/2016	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	180,873,763,002		60,183,323	48,941,140,504	229,875,086,829
Tài sản không phân bổ					123,356,767,822
Tổng tài sản					353,231,854,651
Nợ phải trả bộ phận	38,642,083,542			26,109,316,899	64,751,400,441
Nợ phải trả không bộ phận					38,271,598,861
Tổng nợ phải trả					103,022,999,302

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

- + Dịch vụ vận tải
- + Dịch vụ OFS/FPSO
- + Dịch vụ khác
- + Thương mại

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
	55,405,257,317	59,350,988,297
	2,548,647,303	2,813,267,390
	331,983,768,147	181,421,238,297
	389,937,672,767	243,585,493,984

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

- + Dịch vụ vận tải
- + Dịch vụ OFS/FPSO
- + Dịch vụ khác
- + Thương mại

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
	51,038,740,862	50,234,468,984
	2,222,668,817	2,049,031,640
	330,088,288,878	181,029,044,637
	383,349,698,557	233,312,545,261

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

- + Dịch vụ vận tải
- + Dịch vụ OFS/FPSO
- + Dịch vụ khác
- + Thương mại

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
	4,366,516,455	9,116,519,313
	-	-
	325,978,486	764,235,750
	1,895,479,269	392,193,660
	6,587,974,210	10,272,948,723

4 Thông tin so sánh

	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	395,437,924,301	232,289,872,383	163,148,051,918
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,047,546,944	6,744,720,219	5,302,826,725

Nguyên nhân chênh lệch:

- **Doanh Thu tăng:** Trong kỳ, Công ty đã nỗ lực gia tăng sản lượng kinh doanh thương mại LPG, dẫn đến gia tăng doanh thu lĩnh vực kinh doanh này. Doanh thu của hoạt động thương mại LPG tăng là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến Doanh thu thuần kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.


- **Lợi nhuận tăng:** Cùng với việc tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh, nguyên nhân lợi nhuận kế toán trước thuế tăng so với cùng kỳ năm trước còn do trong Quý II/2016 Công ty đã thực hiện tái cấu trúc hoạt động kinh doanh taxi, bán thanh lý một số phương tiện vận tải để thu hồi vốn đầu tư. Thu nhập từ việc thanh lý này đã góp phần làm tăng lợi nhuận trong kỳ.

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Thu Hương


Phạm Đức Minh


Lê Chanh Sơn

